

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội  
Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

1. Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
3. Ông Nguyễn Xuân Đông	Ủy viên
4. Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
5. Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc**

1. Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
2. Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
3. Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
4. Ông Nguyễn Học Trinh	Phó Tổng giám đốc
5. Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc
6. Ông Nguyễn Đức Tú	Phó Tổng giám đốc

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 42551 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**



Trần Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.608.001.988.563</b>	<b>1.073.052.083.271</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>97.422.570.092</b>	<b>98.096.033.218</b>
1 Tiền	111		85.953.012.077	98.096.033.218
2 Các khoản tương đương tiền	112		11.469.558.015	
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>298.000.000.000</b>	<b>74.469.558.015</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	298.000.000.000	74.469.558.015
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>601.667.609.524</b>	<b>416.365.478.493</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	534.251.558.449	365.923.476.796
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	79.249.585.096	67.172.970.262
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	3.000.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.548.600.499	9.869.449.955
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.382.134.520)	(29.600.418.520)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>604.555.283.862</b>	<b>477.446.405.640</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5	604.555.283.862	477.446.405.640
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.356.525.085</b>	<b>6.674.607.905</b>
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.754.923.853
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	6.356.525.085	1.919.684.052
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>205.485.404.659</b>	<b>212.007.498.452</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111.839.842.859</b>	<b>89.575.875.744</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	111.839.842.859	89.575.875.744
- Nguyên giá	222		521.626.893.967	487.871.985.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.787.051.108)	(398.296.109.436)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.975.297.054</b>	<b>9.975.297.054</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	9.975.297.054	9.975.297.054
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>67.419.000.000</b>	<b>97.419.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.7	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8.	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.9	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	50.000.000.000	80.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.251.264.746</b>	<b>15.037.325.654</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.724.104.156	14.510.165.064
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1.813.487.393.222</b>	<b>1.285.059.581.723</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.565.685.853.448</b>	<b>1.034.149.663.499</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>892.070.276.029</b>	<b>774.122.056.806</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		344.499.857.517	315.332.842.469
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.663.976.844	94.800.877.741
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.400.477.980	9.003.598.734
4 Phải trả người lao động	314		5.730.588.969	21.693.205.869
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	38.680.136.799	7.127.142.111
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.212.309.355	3.142.923.056
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	32.025.513.990	29.848.967.995
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	351.981.019.550	292.495.093.870
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15.h	3.876.395.025	677.404.961
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>673.615.577.419</b>	<b>260.027.606.693</b>
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		635.652.508.615	191.968.405.235
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.620.032.000	1.460.032.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	36.343.036.804	66.599.169.458
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>247.801.539.774</b>	<b>250.909.918.224</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>247.801.539.774</b>	<b>250.909.918.224</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.620.016.080	24.728.394.530
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.813.487.393.222</b>	<b>1.285.059.581.723</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2016

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 năm 2016- MỄ

Chỉ tiêu	ã chỉ tiế	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	397,190,779,987	260,095,878,450	717,225,413,643	454,421,440,203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17.	397,190,779,987	260,095,878,450	717,225,413,643	454,421,440,203
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	380,530,633,280	248,156,946,638	684,420,512,342	428,372,273,050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,660,146,707	11,938,931,812	32,804,901,301	26,049,167,153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	6,444,744,511	4,719,365,487	9,646,876,641	5,100,708,119
7. Chi phí tài chính	22	VI.21.	6,246,571,213	5,235,850,086	10,969,286,655	8,996,883,668
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,246,571,213	5,235,850,086	10,969,286,655	8,996,883,668
8. Chi phí bán hàng	24		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24.1	6,481,470,729	3,211,298,470	12,663,701,758	7,932,768,418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		10,376,849,276	8,211,148,743	18,818,789,529	14,220,223,186
11. Thu nhập khác	31	V.24.2	3,930,711,727	1,121,264,845	4,510,529,909	1,136,264,845
12. Chi phí khác	32	V.24.3	-	622,222,224	-	622,222,224
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3,930,711,727	499,042,621	4,510,529,909	514,042,621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		14,307,561,003	8,710,191,364	23,329,319,438	14,734,265,807
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	2,620,346,201	1,622,359,500	4,385,697,888	2,947,655,877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11,687,214,802	7,087,831,864	18,943,621,550	11,786,609,930
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,169	709	1,894	1,179

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh



Mẫu số .....

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 năm 2016- PPGT - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,329,319,438	14,734,265,807
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		13,880,580,535	14,509,173,728
- Các khoản dự phòng	03		-218,284,000	-2,003,408,937
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4,510,529,909	-1,115,054,545
- Chi phí lãi vay	06		10,969,286,655	8,996,883,668
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>43,450,372,719</b>	<b>35,121,859,721</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-185,083,847,031	-3,812,511,982
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-127,108,878,222	-67,285,240,113
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		503,376,876,707	-47,136,697,666
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,213,939,092	1,453,931,807
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-10,956,268,792	-8,996,883,668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9,188,669,678	-2,068,491,669
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2,874,184,936	-3,390,954,936
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>210,401,461,675</b>	<b>-96,114,988,506</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-36,144,547,650	-19,777,070,909
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		615,077,273	1,115,054,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-208,000,000,000	-53,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,224,752,550	1,564,329,466
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-225,304,717,827</b>	<b>-70,097,686,898</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	35,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		376,208,932,646	353,018,827,107
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-346,979,139,620	-275,382,096,761
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-15,000,000,000	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14,229,793,026</b>	<b>112,636,730,346</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-673,463,126</b>	<b>-53,575,945,058</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,096,033,218	192,643,405,031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>97,422,570,092</b>	<b>139,067,459,973</b>

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách công ty con:**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

- Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Tel: 04 37 848 207

Fax: 04 37 848 202

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

*(tiếp theo)***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không ký hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

*(tiếp theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Đến 30/06/2016, Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, dự án khoan cọc nhồi Vinata Tower, dự án Khu đô thị An Khánh.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

*(tiếp theo)*

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

*(tiếp theo)***10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

**10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**10.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

 $Giá\ vốn\ trong\ kỳ = Chi\ phí\ SXKD\ dở\ dang\ đầu\ kỳ + Chi\ phí\ SXKD\ trong\ kỳ - Chi\ phí\ SXKD\ dở\ dang\ cuối\ kỳ$ **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>935.040.528</b>	<b>1.034.159.060</b>
Quỹ tiền mặt	935.040.528	1.034.159.060
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>85.017.971.549</b>	<b>97.061.874.158</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	54.960.054	46.073.451
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	5.636.069.831	30.810.672.805
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	2.878.039.523	18.613.500.421
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	3.407.390.157	13.716.986.653
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.534.550	4.592.300
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành -nhà CT4	54.506.554.852	321.392.542
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	3.129.501.700	14.534.012.341
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	2.312.553.099	440.361.485
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	9.741.519.042	8.887.858.840
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	0	196.862.451
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	3.200.421.233	9.489.560.869
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	146.427.508	-
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>11.469.558.015</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	11.469.558.015	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.422.570.092</b>	<b>98.096.033.218</b>
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>2.1 Ngắn hạn</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	140.000.000.000	11.469.558.015
Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng	60.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP PT TPHCM - CN Hoàn Kiếm	30.000.000.000	-
Ngân hàng Công thương Thăng Long	33.000.000.000	13.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>298.000.000.000</b>	<b>74.469.558.015</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

2.2 Dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		25.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành		45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng		10.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	50.000.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	534.251.558.449	365.923.476.796
Trả trước cho người bán ngắn hạn	79.249.585.096	67.172.970.262
<b>Tổng cộng</b>	<b>613.501.143.545</b>	<b>433.096.447.058</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Tạm ứng	6.356.295.814	3.096.070.133
Phải thu lãi tiền gửi	6.461.312.057	6.113.767.817
Phải thu cổ tức năm 2015	1.075.830.000	
Phải thu khác	655.162.628	659.612.005
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.548.600.499</b>	<b>9.869.449.955</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.511.148.113	7.674.605.934
Nguyên, nhiên, vật liệu	5.511.148.113	7.674.605.934
Công cụ dụng cụ	392.754.500	406.072.500
Bảo hộ lao động	392.754.500	406.072.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	598.651.381.249	469.365.727.206
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>604.555.283.862</b>	<b>477.446.405.640</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>604.555.283.862</b>	<b>477.446.405.640</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	40.700.383.314	299.660.789.650	141.724.934.954	5.785.877.262	487.871.985.180
Mua trong năm		34.306.180.377	1.188.367.273	650.000.000	36.144.547.650
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Bản giao góp vốn	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		(2.389.638.863)			(2.389.638.863)
Xóa sổ	-			-	-
Số dư ngày 30/06/2016	40.700.383.314	331.577.331.164	142.913.302.227	6.435.877.262	521.626.893.967
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	32.171.196.917	251.696.548.671	109.464.499.413	4.963.864.435	398.296.109.436
Khấu hao trong năm	684.777.736	9.971.117.805	3.049.112.595	175.572.399	13.880.580.535
Thanh lý, nhượng bán		(2.389.638.863)			(2.389.638.863)
Xóa sổ					-
Số dư ngày 30/06/2016	32.855.974.653	259.278.027.613	112.513.612.008	5.139.436.834	409.787.051.108
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư ngày 01/01/2016	8.529.186.397	47.964.240.979	32.260.435.541	822.012.827	89.575.875.744
Số dư ngày 30/06/2016	7.844.408.661	72.299.303.551	30.399.690.219	1.296.440.428	111.839.842.859

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

7. Đầu tư vào Công ty con	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000		15.369.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.369.000.000</b>		<b>15.369.000.000</b>	
8. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	7.362.500.000		7.362.500.000	
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000		5.312.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000		690.000.000	
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000		60.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.362.500.000</b>		<b>7.362.500.000</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.312.500.000)		(5.312.500.000)	
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>2.050.000.000</b>		<b>2.050.000.000</b>	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án KĐT Trần Thị Lý	973.734.454	973.734.454	973.734.454	973.734.454
Sàn nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	<b>9.975.297.054</b>	<b>9.975.297.054</b>	<b>9.975.297.054</b>	<b>9.975.297.054</b>
10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<b>Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ</b>				
Số dư đầu kỳ			14.510.165.064	18.844.836.153
Tăng trong kỳ			7.792.835.611	7.640.325.943
Phân bổ trong kỳ			6.578.896.519	11.974.997.032
<b>Tổng cộng</b>			<b>15.724.104.156</b>	<b>14.510.165.064</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

11.1 Vay ngắn hạn	30/06/2016	Trong năm		01/01/2016
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	81.427.480.680	89.927.480.680	38.079.771.335	29.579.771.335
NH BIDV Hà Tây	49.045.710.470	69.469.734.253	84.606.666.661	64.182.642.878
NH BIDV Hà Thành	65.615.441.265	83.415.441.265	80.798.906.500	62.998.906.500
NH BIDV CN Cầu Giấy	60.469.310.489	76.396.276.448	77.086.683.124	61.159.717.165
NH MB Hoàng Quốc Việt	40.000.000.000	40.000.000.000	59.072.986.700	59.072.986.700
Vay các cá nhân trong công ty	1.584.500.000	0	0	1.584.500.000
Vay ngắn hạn theo HĐGV	0			-
Nợ dài hạn đến hạn trả	53.838.576.646			13.916.569.292
<b>Tổng cộng</b>	<b>351.981.019.550</b>	<b>359.208.932.646</b>	<b>339.645.014.320</b>	<b>292.495.093.870</b>

  

11.2 Vay dài hạn ngân hàng	30/06/2016	Trong năm		01/01/2016
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	9.708.500.000	7.000.000.000	580.000.000	3.288.500.000
NH BIDV Hà Tây	19.285.000.000	10.000.000.000	3.270.000.000	12.555.000.000
NH BIDV Hà Thành	50.779.510.450		1.477.809.300	52.257.319.750
NH MB Hoàng Quốc Việt	10.408.603.000		2.006.316.000	12.414.919.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	53.838.576.646			13.916.569.292
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.343.036.804</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>7.334.125.300</b>	<b>66.599.169.458</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra nội địa	(4.671.468.429)	42.499.332.659	34.322.986.752	3.504.877.478
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.028.988.726	2.028.988.726	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	25.354.762	25.354.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.326.236.633	8.822.538.921	9.188.669.678	5.960.105.876
Thuế thu nhập cá nhân	1.008.767.789	1.753.175.125	142.772.100	2.619.170.814
Thuế tài nguyên, phí MT	-	1.394.104.651	1.394.104.651	-
Phí cấp quyền khai thác KS	1.295.459.000	647.729.500	0	1.943.188.500
Các loại thuế khác	373.135.312	3.000.000	3.000.000	373.135.312
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>(4.671.468.429)</b>			<b>-</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>9.003.598.734</b>	<b>57.174.224.344</b>	<b>47.105.876.669</b>	<b>14.400.477.980</b>

**13. Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi Vinata Tower	470.994.688	2.418.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT An Khánh	33.500.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.680.136.799</b>	<b>7.127.142.111</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	524.632.232	321.081.491
Bảo hiểm xã hội	380.502.847	726.453.541
Bảo hiểm y tế	137.465.851	132.573.373
Bảo hiểm thất nghiệp	280.274.087	120.785.881
Dư có tài khoản tạm ứng	8.985.874.509	7.446.580.043
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	469.185.550	469.185.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.247.578.914	20.632.308.116
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.025.513.990</b>	<b>29.848.967.995</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>19.465.603.606</b>	<b>210.647.127.300</b>
Tăng vốn trong năm trước	35.000.000.000	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	23.602.697.723	23.602.697.723
Phân phối các quỹ	-	-	(2.619.906.799)	(2.619.906.799)
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>24.728.394.530</b>	<b>250.909.918.224</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	18.943.621.550	18.943.621.550
Tăng khác	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	(1.052.000.000)	(1.052.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>21.620.016.080</b>	<b>247.801.539.774</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

30/06/2016

01/01/2016

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP  
Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam  
Vốn góp của các cổ đông khác

51.409.000.000

51.409.000.000

48.591.000.000

48.591.000.000

**Tổng cộng****100.000.000.000****100.000.000.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

30/06/2016

01/01/2016

VND

VND

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

-

-

Vốn góp đầu năm

100.000.000.000

100.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

-

Vốn góp giảm trong năm

-

-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**e) Cổ phiếu**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**g) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>30/06/2016</b>
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	-	96.181.523.694
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.181.523.694</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96.181.523.694</b>

**h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>30/06/2016</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	677.404.961	6.073.175.000	2.874.184.936	3.876.395.025
<b>Tổng cộng</b>	<b>677.404.961</b>	<b>6.073.175.000</b>	<b>2.874.184.936</b>	<b>3.876.395.025</b>



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.453.889.530</b>	<b>35.784.595.656</b>
Dịch vụ đào tạo mầm non	4.551.682.000	9.065.281.900
Doanh thu các dịch vụ khác	10.902.207.530	26.719.313.756
<b>Doanh thu hợp đồng xây lắp</b>	<b>397.801.999.797</b>	<b>508.916.797.184</b>
<b>Doanh thu sản xuất công nghiệp</b>	<b>303.969.524.316</b>	<b>496.688.355.903</b>
Bê tông thương phẩm	291.168.517.493	458.535.122.307
Sản xuất đá xây dựng (*)	12.801.006.823	38.153.233.596
<b>Tổng cộng</b>	<b>717.225.413.643</b>	<b>1.041.389.748.743</b>
<b>17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.453.889.530	35.784.595.656
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	397.801.999.797	508.916.797.184
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	303.969.524.316	496.688.355.903
<b>Tổng cộng</b>	<b>717.225.413.643</b>	<b>1.041.389.748.743</b>
<b>18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.487.910.277	22.949.729.012
Giá vốn hợp đồng xây dựng	390.164.441.965	471.298.358.319
Giá vốn sản xuất công nghiệp	283.768.160.100	477.533.865.717
<b>Tổng cộng</b>	<b>684.420.512.342</b>	<b>971.781.953.048</b>
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	8.246.046.641	8.878.042.551
Thu lãi cổ tức	1.400.830.000	2.169.339.661
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.646.876.641</b>	<b>11.047.382.212</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

20. Chi phí tài chính	30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi vay	10.969.286.655	19.005.642.053
Chi phí tài chính khác		1.289.027.449
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.969.286.655</b>	<b>20.294.669.502</b>
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	731.382.820.193	1.056.450.139.794
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	708.053.500.755	1.024.747.040.839
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23.329.319.438</b>	<b>31.703.098.955</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-1.400.830.000</b>	<b>5.116.906.646</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	-	6.452.736.646
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	6.452.736.646
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	-1.400.830.000	-1.335.830.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia	-1.400.830.000	-1.335.830.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>21.928.489.438</b>	<b>36.820.005.601</b>
Thuế suất	20%	22%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	4.385.697.888	8.100.401.232
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	18.943.621.550	23.602.697.723
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.943.621.550	23.602.697.723
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.894	2.360
23. Những thông tin khác		
23.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.110.113.640	15.257.161.807
Chi phí vật liệu quản lý	391.783.228	796.232.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	510.500.218	1.043.057.873
Thuế, phí và lệ phí	489.861.000	739.084.629
Chi phí dự phòng	(218.284.000)	3.826.312.893
Chi phí bằng tiền khác	3.379.727.672	4.555.832.206
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.663.701.758</b>	<b>26.217.681.643</b>

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(tiếp theo)

23.2 Thu nhập khác	30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý tài sản cố định	615.077.273	3.916.798.539
Các khoản thu nhập khác	3.895.452.636	96.210.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.510.529.909</b>	<b>4.013.008.839</b>

  

23.3 Chi phí khác	30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khác	-	6.452.736.646
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.452.736.646</b>

**VIII Những thông tin bổ sung:****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo bảng niêm yết ngày 15/07/2016 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: **34.900 đ /01 cổ phiếu.**

**2. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

1